

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thuý Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Ngọc.

2. Ông Huỳnh Văn Bé.

Căn cứ vào các Điều 212, Điều 213, Điều 235 và Điều 246 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 1197/2017/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2017.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Ông Lê Đăng T, sinh năm: 1982.

Nơi ĐKKHKT: Thôn L, xã P, huyện L, tỉnh L.

* *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Hồng S sinh năm: 1984.

Nơi ĐKKHKT: Số 45, đường số 138, khu phố 2, phường T, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: Số 23, đường S, tổ 8, ấp B, xã T, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ vợ chồng: Ông Lê Đăng T và bà Nguyễn Thị Hồng S thuận tình ly hôn.

Kể từ ngày 25/01/2018, Giấy chứng nhận kết hôn số 139/2011, quyền số 01/2011 do Ủy ban nhân dân phường T, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/12/2011 cho ông Lê Đăng T và bà Nguyễn Thị Hồng S không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Tâm A, sinh ngày 08/3/2013. Bà S được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tính từ lúc cháu Tâm A được sinh ra (08/3/2013) đến tháng 12/2018 là 114.000.000đ (Một trăm mười bốn triệu

đồng). Phương án giao tiền chia làm 02 đợt: Đợt 1: 01/02/2018 ông T giao cho bà S số tiền 76.000.000đ (Bảy mươi sáu triệu đồng), đợt 2: 01/3/2018 ông T giao cho bà S số tiền 38.000.000đ (Ba mươi tám triệu đồng)

Kể từ tháng 01/2018 cho đến khi cháu Tâm A đủ 08 tuổi (tháng 3/2021), mỗi tháng ông T cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ (Hai triệu đồng), 01 năm là 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng). Ông T cấp dưỡng nuôi con làm 02 đợt của mỗi năm, đợt 1 cấp dưỡng 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) vào ngày 01/01 hàng năm, đợt 2 cấp dưỡng 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) vào ngày 01/7 hàng năm. Đợt cuối cùng là ngày 01/01/2021 ông T cấp dưỡng nuôi con 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).

Kể từ tháng 4/2021 cho đến khi cháu Tâm A đủ 18 tuổi, mỗi tháng ông T cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đ (Ba triệu đồng), 01 năm là 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng). Ông T cấp dưỡng nuôi con làm 02 đợt của mỗi năm, đợt 1 cấp dưỡng 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) vào ngày 01/4 hàng năm, đợt 2 cấp dưỡng 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) vào ngày 01/10 hàng năm. Đợt cuối cùng là ngày 01/10/2030 ông T cấp dưỡng nuôi con 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng).

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà Sương có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84, Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức trợ cấp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

- + Ông Lê Đăng T tự nguyện chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007513 ngày 20/10/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi;

- + Ông Lê Đăng T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- UBND phường T, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

